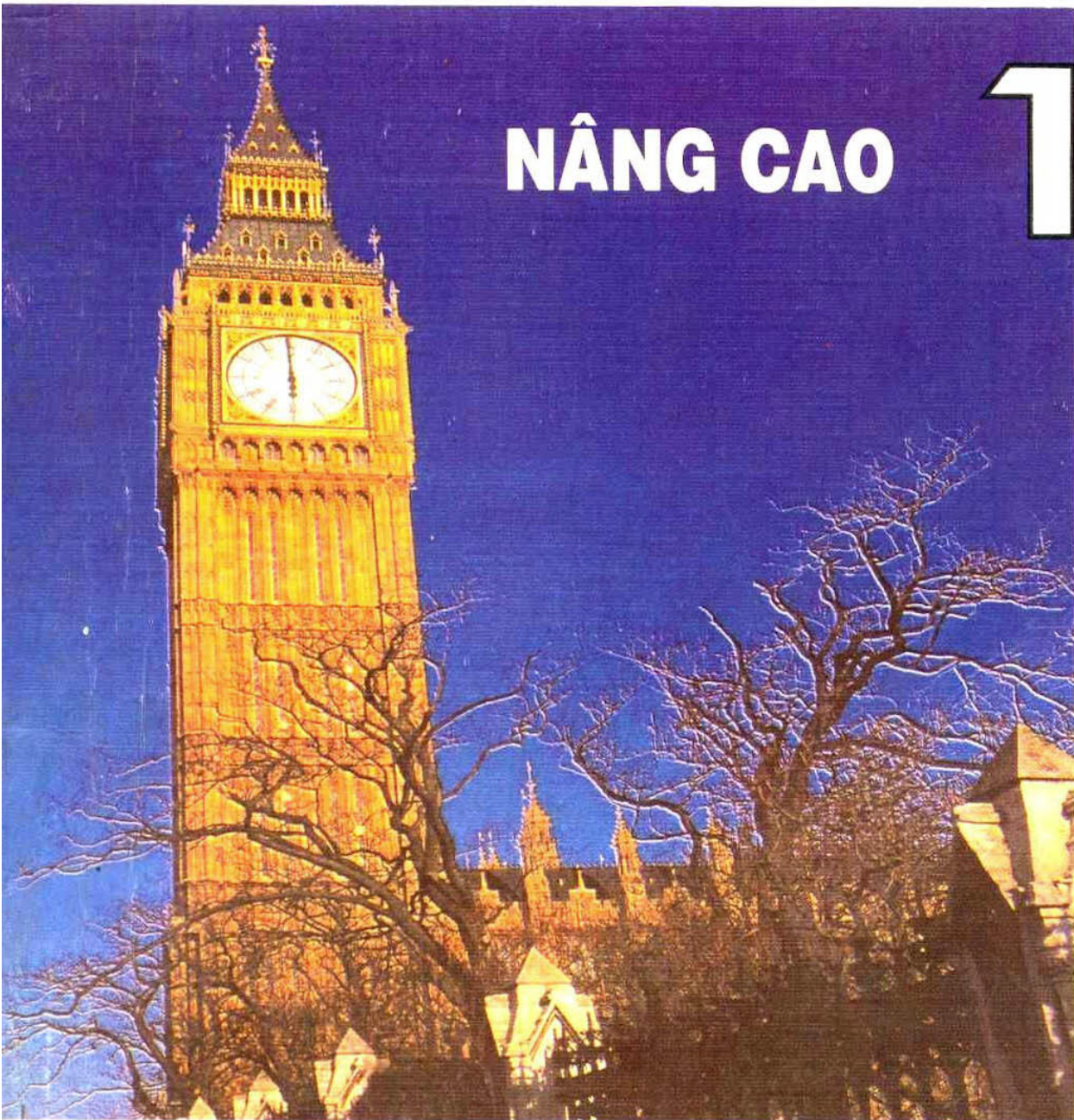


TÔ CHÂU - HOÀNG LÊ THU - NGUYỄN PHÚ THỌ

Hướng dẫn học & làm bài **Tiếng Anh**

NÂNG CAO

10



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY PUBLISHERS HANOI

TÔ CHÂU - HOÀNG LỆ THU - NGUYỄN PHÚ THỌ



HƯỚNG DẪN HỌC & LÀM BÀI TIẾNG ANH

10

- Đầy đủ - Rõ ràng - Chính xác - Dễ hiểu
 - Biên soạn theo chương trình mới
- Dành cho HS ban Khoa học Xã hội & Nhân văn

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT (04) 9715012; (04) 7685236. Fax: (04) 9714899
E-mail: nxb@vnu.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập PHẠM THÀNH HƯNG

Chịu trách nhiệm nội dung

Biên tập nội dung
HẢI NINH
Chế bản
NHÀ SÁCH ALPHA
Trình bày bìa
SƠN KỶ

HƯỚNG DẪN HỌC VÀ LÀM BÀI TIẾNG ANH 10 (Nâng cao)

Mã số: 2L - 02 - ĐH2006

In 2.000 cuốn, khổ 16x24 cm tại Công ty cổ phần in Tân Bình.

Số xuất bản: 85 - 2006/CXB/14 - 01/ĐHQG HN, ngày 24/01/2006.

Quyết định xuất bản số: 22 /LK/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2006

UNIT 1

SCHOOL TALKS (CHUYỆN HỌC ĐƯỜNG)

I. TỪ VỰNG

instruct	[in'strʌkt]	<v>	: hướng dẫn, chỉ thị
instruction	[in'strʌkʃn]	<n>	: sự hướng dẫn, sự truyền dạy
instructor	[in'strʌktə]	<n>	: người dạy, huấn luyện viên

I studied how to drive a car at this school. The instructors **here** instructed me carefully how to control the car. Their clear **instruction** helped me pass the driving test first time. (*Tôi học lái xe ở trường này. Những thầy dạy ở đây đã chỉ dẫn tôi cẩn thận cách điều khiển xe hơi. Những chỉ dẫn rõ ràng của họ đã giúp tôi thi đỗ kì thi lấy bằng lái ngay từ lần đầu tiên.*)

achieve	[ə'tʃi:v]	<v>	: đạt được, thành tựu được
achievement	[ə'tʃi:vmənt]	<n>	: thành tựu, thành tích
satisfy	['sætɪsfaɪ]	<v>	: làm hài lòng, thỏa mãn
satisfaction	[,sætɪs'fækʃn]	<n>	: sự thỏa mãn, sự toại nguyện

He achieved a very good result in the examination. **His** achievement satisfied his parents. (*Cậu ấy đạt kết quả rất cao trong kì thi. Thành tựu của cậu khiến cho bố mẹ rất hài lòng.*)

describe	[dɪ'skraɪb]	<v>	: mô tả
description	[dɪ'skrɪpʃn]	<n>	: sự mô tả

He described the appearances of the robbers to the police. **His** detailed description helped the police to arrest the robbers easily. (*Anh ta mô tả hình dáng của mấy tên cướp đó cho cảnh sát. Sự mô tả tỉ mỉ của anh đã giúp cảnh sát bắt được những tên cướp đó một cách dễ dàng.*)

team	[ti:m]	<n>	: nhóm, đội
teammate	[ti:mmeɪt]	<n>	: người cùng nhóm, người cùng đội
research	[ri'sə:tʃ, 'ri:sə:tʃ]	<n>	: sự nghiên cứu

We worked in a team to do a research on this problem. **The** cooperation of my teammates helped me much in achieving this **great** success. (*Chúng tôi làm việc theo nhóm để nghiên cứu về vấn đề này. Sự*

hợp tác của nhóm tôi đã giúp tôi rất nhiều trong việc đạt được thành công lớn này.)

vice versa [ˌvaɪsˈvɜːsə] <adv> : ngược lại

We gossip about them and vice versa. (*Chúng ta tán dóc về chúng nó và ngược lại chúng nó cũng làm như thế với chúng ta.*)

present [ˈpriːznt] <v> : trình bày

presentation [ˌpreznˈteɪʃn] <n> : sự trình bày

He presented his design to the committee. After his presentation, the committee decided to build the market according to his design. (*Anh ta trình bày thiết kế của mình cho ủy ban. Sau bài trình bày của anh ta, ủy ban đã quyết định xây chợ theo thiết kế của anh ta.*)

effective [ɪˈfektɪv] <adj> : có hiệu quả

ineffective [ˌɪniˈfektɪv] <adj> : không có hiệu quả

Their measures of reducing unemployment prove to be ineffective. If they were effective, there would not be so many unemployed people. (*Các biện pháp nhằm giảm nạn thất nghiệp của họ tỏ ra không có hiệu quả. Nếu chúng hiệu quả, đã không có nhiều người thất nghiệp đến thế.*)

individual [ˌɪndɪˈvɪdʒuəl] <adj> : cá nhân, riêng lẻ

Each individual person must be responsible for what he does. (*Mỗi một cá nhân phải chịu trách nhiệm về những gì mình làm.*)

identify [aɪˈdentɪfaɪ] <v> : nhận dạng, xác định

Please identify which of these bicycles is yours. (*Làm ơn hãy xác nhận xem chiếc xe đạp nào là của bạn.*)

assignment [əˈsaɪnmənt] <n> : bài tập lớn (được giao để làm ở nhà)

When we were studying at this school, the teachers gave us a lot of assignments. (*Khi chúng tôi đang học ở trường này, các thầy cô giáo cho chúng tôi rất nhiều bài tập lớn.*)

cooperate [kəʊˈɒpəreɪt] <v> : hợp tác

cooperative [kəʊˈɒpərətɪv] <adj> : có tính hợp tác

He is a very cooperative person. I like cooperating with him in our work. (*Anh ấy là một người rất hợp tác. Tôi thích hợp tác làm việc với anh ấy.*)

strategy [ˈstrætədʒi] <n> : chiến lược

You must use this strategy in reading for comprehension. It helps you save a lot of time. (*Bạn phải sử dụng chiến thuật này trong môn đọc hiểu. Nó giúp bạn tiết kiệm rất nhiều thời gian.*)

lifestyle [ˈlaɪfstɑɪl] <n> : lối sống

He has a good lifestyle and is an excellent example for all of us. (*Ông ấy có một lối sống tốt và là tấm gương sáng cho tất cả chúng tôi.*)

interaction [ˌɪntərˈæksjən] <n> : sự giao tiếp, sự tương tác

Interaction is one of the criteria to assess your speaking skill. (*Khả năng giao tiếp là một trong những tiêu chí để đánh giá kỹ năng nói của bạn.*)

purpose [ˈpɜːpəs] <n> : mục đích

The purpose of my redecorating the house is to sell it. (*Mục đích trang trí lại căn nhà của tôi là để bán nó.*)

encourage [ɪnˈkʌrɪdʒ] <v> : khuyến khích, khích lệ

I was encouraged to finish the marathon by the shouting and cheering of the other students in my school. (*Tôi được khích lệ hoàn tất cuộc thi Marathon bởi tiếng reo hò cổ vũ của những học sinh khác trong trường tôi.*)

essential [ɪˈsenʃl] <adj> : cần thiết, thiết yếu

It is essential that we buy some reference books for this research. (*Việc chúng ta mua một số sách tham khảo cho công việc nghiên cứu này là thiết yếu.*)

recite [rɪˈsaɪt] <v> : kể lại, thuật lại

He recited a speech from 'Romeo and Juliet' to the whole class. His voice was wonderful. (*Anh ấy đọc lại một đoạn lời thoại trong 'Romeo và Juliet' cho cả lớp nghe. Giọng anh ấy thật tuyệt vời.*)

oversleep [ˌəʊvəˈsliːp] <v> : ngủ quên

punish [ˈpʌnɪʃ] <v> : phạt, trừng phạt

punishment [ˈpʌnɪʃmənt] <n> : sự trừng phạt

This morning I overslept and went to class late. The teacher was angry and punished me seriously because this was the second time I was late for class this week. (*Sáng nay tôi ngủ quên và đến lớp muộn. Thầy giáo rất giận và phạt tôi rất nặng bởi vì đây là lần thứ hai tôi trễ học tuần này.*)

impress [ɪmˈpres] <v> : gây ấn tượng

impression [ɪmˈpreʃn] <n> : ấn tượng

She impressed my parents with her liveliness and sense of humour.
The way she talked to us made a strong impression on all of us. (Cô ấy gây ấn tượng tốt với bố mẹ tôi bởi tính tình hoạt bát và hóm hỉnh của cô.
 Cách cô ấy nói chuyện gây ấn tượng mạnh đối với tất cả chúng tôi.)

II. NGỮ PHÁP

INFINITIVE AND GERUND

* Các động từ được theo sau bởi Gerund:

- avoid: You should try to avoid walking as much as possible.
 (Bạn nên cố tránh đi bộ càng nhiều càng tốt.)
- be worth: It's not worth waiting for her at this time of day.
 (Chả đáng phải đợi cô ấy vào thời điểm này nữa)
- dislike: She dislikes having to work overtime.
 (Cô ấy không thích bị buộc phải làm việc ngoài giờ.)
- enjoy: Do you enjoy meeting people from other countries?
 (Bạn có thích gặp gỡ nhưng người từ các nước khác không)
- fancy: I don't fancy going out this afternoon.
 (Bạn có khoái đi chơi chiều nay không?)
- help: I can't help laughing when I see you in such horrible shirt.
 (Tôi không thể nhịn cười được khi nhìn thấy anh mặc chiếc áo sơ mi kinh khủng đó.)
- keep: I wish you wouldn't keep interrupting.
 (Tôi mong muốn bạn đừng có ngắt lời tôi hoài vậy.)
- mind: I don't mind helping you do the washing up.
 (Tôi không phiền gì khi giúp bạn rửa chén bát đâu.)
- miss: Jane misses going for the country walk.
 (Jane bỏ lỡ không thực hiện chuyến đi dạo ở miền quê.)
- practise: You should practise introducing yourself.
 (Bạn nên tập tự giới thiệu về mình.)
- risk: We can't risk starting a fire in the forest.
 (Bạn không thể liều lĩnh nhóm lửa ở trong rừng.)
- can't stand: I can't stand going to the office party.
 (Tôi không thể chịu nổi việc phải đi dự tiệc cơ quan.)
- admit: Jack admitted stealing the money.
 (Jack thú nhận là đã ăn trộm số tiền đó.)
- consider: Have you considered doing the research?
 (Bạn đã xem xét đến việc làm nghiên cứu chưa?)
- deny: She denied stealing the money.
 (Cô ta chối là đã không ăn trộm tiền.)
- imagine: Can you imagine working with a foreigner?
 (Bạn có thể hình dung việc làm việc với người nước ngoài không?)

- report: Helen reported losing her watch to the director.
(Helen báo cáo với giám đốc về việc cô bị mất đồng hồ.)
- suggest: I suggest going to the beach.
(Tôi đề nghị chúng ta đi biển.)

*** Các động từ được theo sau bởi Infinitive có 'to':**

- afford: I can't afford to go on holiday abroad this year.
(Tôi không đủ khả năng đi nghỉ ở nước ngoài năm nay.)
- appear: My motorbike appears to have broken down.
(Xe máy của tôi hóa ra là đã bị hỏng.)
- ask: She asked me to give this to you.
(Cô ta bảo tôi đưa cái này cho anh.)
- choose: I chose not to go to university.
(Tôi đã lựa chọn là không đi học đại học.)
- fail: Jerry failed to arrive on time.
(Jerry không đến đúng giờ được.)
- happen: I happened to be passing so I dropped in.
(Tôi tình cờ đi ngang qua nên ghé vào.)
- refuse: She refused not to sing a song at the party last night.
(Cô ấy từ chối không hát tại bữa tiệc tối hôm qua.)
- manage: The prisoner managed to escape with a home-made ladder.
(Tên tù đó đã xoay xở trốn thoát được nhờ vào một chiếc thang tự tạo.)
- offer: They offered to help her but she refused.
(Họ đề nghị giúp đỡ bà ấy nhưng bà từ chối.)
- prepare: I had just prepared to go out when he came in.
(Tôi vừa mới sửa soạn đi thì anh ấy đến.)
- want: She always wants to help those orphans.
(Bà ấy luôn muốn giúp đỡ những trẻ mồ côi đó.)
- agree: Tom agreed to meet us outside the cinema.
(Tom đồng ý gặp chúng tôi ở bên ngoài rạp chiếu bóng.)
- arrange: We arranged to meet at three o'clock yesterday afternoon.
(Chúng tôi đã thu xếp gặp nhau lúc 3 giờ chiều hôm qua.)
- decide: I have decided to buy a new car so I'm working overtime.
(Tôi đã quyết định mua một chiếc xe mới nên tôi làm việc thêm giờ.)
- expect: I don't expect to see her again.
(Tôi không mong gặp lại cô ấy nữa.)
- promise: She promised to lend me her car last night.
(Cô ấy hứa cho tôi mượn xe tối qua.)

*** Các động từ theo sau bởi hoặc là Infinitive hoặc là Gerund mà không đổi nghĩa**

- attempt: I attempted to leave/leaving but the police stopped me.
(Tôi đã cố gắng rời đi nhưng cảnh sát đã chặn tôi lại.)
- begin: She began to study/studying English at the age of five.

(Cô ấy bắt đầu học tiếng Anh lúc năm tuổi.)

- continue: Please continue to work/working for us.

(Làm ơn hãy tiếp tục làm việc cho chúng tôi.)

- start: It started to rain/raining as soon as we went out.

(Trời bắt đầu mưa ngay khi chúng tôi vừa ra ngoài.)

* **Các động từ theo sau bởi hoặc Infinitive hoặc Gerund mà có nghĩa thay đổi.**

- forget to do something: quên không làm chuyện gì

I forgot to buy coffee so we'll drink coke instead.

(Tôi quên mua cà phê nên thay vào đó chúng ta sẽ uống coca cô la.)

- forget doing something: quên một chuyện gì đó đã làm, quên không nhớ là đã làm một chuyện gì đó.

Sorry. I forget meeting you before.

(Xin lỗi nhé. Tôi quên là đã từng gặp bạn trước đây rồi.)

- remember to do something: nhớ phải làm chuyện gì đó

Please remember to lock all the doors before going out.

(Làm ơn nhớ khóa tất cả các cửa trước khi đi nhé.)

- remember doing something: nhớ một chuyện gì đó đã xảy ra, đã làm.

I remember lending her \$10 but she said she didn't borrow my money.

(Tôi nhớ là đã cho cô ấy mượn \$10 nhưng cô ấy nói cô không mượn tiền của tôi.)

- regret to do something: lầy lẫm tiếc phải làm gì đó (thường được sử dụng trong các câu trình trọng.)

I regret to tell you that you have failed.

(Tôi lầy lẫm tiếc phải nói với anh rằng anh đã trượt.)

- regret doing something: hối tiếc là đã làm chuyện gì đó.

Kate regretted not buying the house.

(Kate hối tiếc là đã không mua căn nhà đó.)

- stop to do something: dừng lại để làm chuyện gì đó.

We stop to have a cup of coffee.

(Chúng tôi dừng lại để uống cà phê.)

- stop doing something: thôi không làm gì đó nữa

My father has stopped smoking cigarettes.

(Bố tôi vừa mới bỏ thuốc.)

- try to do something: cố gắng làm gì đó

I tried to get up early but I couldn't.

(Tôi đã cố dậy sớm nhưng không thể.)

- try doing something: thử làm chuyện gì đó

I try drinking some Vodka but I don't think it tastes good.

(Tôi thử uống một ít rượu Vodka nhưng tôi nghĩ nó không ngon)

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP

ĐỌC HIỂU

Dịch nghĩa

HỌC THEO NHÓM

A. Nghiên cứu cho thấy rằng học sinh, đặc biệt là học sinh trung học và sinh viên đại học có thể học từ bạn cùng lớp ngang bằng hoặc nhiều hơn học từ thầy hay sách vở. Khi học sinh làm việc theo nhóm một cách có hiệu quả, kinh nghiệm có thể là thứ rất quan trọng cải thiện kết quả học tập và sự thỏa mãn trong học tập. Danh mục dưới đây mô tả những hoạt động quan trọng mà một nhóm học tập có thể cùng nhau thực hiện

Chia sẻ cùng nhau những ghi chép trên lớp

Hãy họp cùng với những học sinh khác ngay sau giờ học để chia sẻ và so sánh những điều ghi chép được. Mỗi thành viên trong nhóm có thể hiểu một điều gì đó mà bạn không hiểu và ngược lại.

Thực hiện công việc nghiên cứu

Kết quả điều tra cho thấy rằng rất nhiều học sinh không quen với công tác nghiên cứu, đặc biệt là việc sử dụng thư viện. Hình thành một nhóm nghiên cứu là một cách hiệu quả để chuẩn bị cho việc trình bày trước lớp các đề tài thuộc các môn học xã hội như lịch sử, địa lí, văn học và kinh tế. Khi làm việc theo nhóm bạn có thể xác định và chia sẻ thông tin để cải thiện cho công việc của chính bản thân bạn.

Xem xét lại kết quả kiểm tra

Sau khi nhận được kết quả kiểm tra, các thành viên trong nhóm học tập có thể cùng nhau xem lại bài kiểm tra của từng cá nhân để xác định các lỗi sai, và để phát hiện ra các đáp án "mẫu" giúp đạt điểm cao. Bạn có thể sử dụng thông tin này cho bài kiểm tra hay bài tập lớn lần sau.

B. Tuy nhiên không phải tất cả các nhóm học tập đều đạt được sự thành công như nhau. Đôi khi một nhóm học tập không hoạt động có hiệu quả bởi vì người ta không biết cách thành lập một nhóm tốt. Những đề nghị sau đây là các chiến lược để tối đa hóa hiệu quả hoạt động của một nhóm học tập.

Tìm kiếm các thành viên thích hợp

Khi thành lập nhóm hãy tìm những bạn cùng lớp thường tập trung, năng động và có khả năng phối hợp trong các hoạt động tập thể ở trong lớp.

Thành lập nhóm có cả hai giới

Các thành viên nên bao gồm cả nam lẫn nữ có nhân cách khác nhau. Tính đa dạng này sẽ mang lại cho nhóm bạn những kinh nghiệm sống khác nhau và lối suy nghĩ và các chiến lược học tập khác nhau. Tuy nhiên, hãy chọn bạn cùng nhóm có cùng sở thích và cùng lối sống.

Giữ cho số lượng trong nhóm bạn không đông lắm

Một nhóm nhỏ cho phép bạn có được những cuộc thảo luận tay đôi và cũng dễ dàng hơn để họp mặt nhau bên ngoài lớp.

Tóm lại, làm việc theo nhóm là một trong những kỹ năng có giá trị trong học tập cũng như trong công tác.